TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 01/02/2018
V/v : *"Kiện xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Minh;
2. Ông Nguyễn Ngọc Tuy.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Loan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Nhuần, Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Ngày 01/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 252/2017/TLST-HNGĐ, ngày 07/11/2017 về việc kiện xin ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXX-ST ngày 15/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1965. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và trú quán: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1968. Quê quán: Xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và trú quán: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn vắng mặt, bị đơn có mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Đức V trình bầy:

Về quan hệ vợ chồng: Anh V kết hôn cùng chị Trần Thị N từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do thời gian những năm trước đây kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, vợ chồng thường sảy ra nhiều xung đột, cãi cọ nhau, cuộc sống chung vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế từ đó đến nay.

Nay anh V xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành và tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng anh không vay nợ gì của ai và cũng không cho ai vay nợ gì.

* Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, chị Trần Thị N trình bầy:

Về quan hệ vợ chồng: Chị N kết hôn với anh Nguyễn Đức V từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do những năm trước đây kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, vợ chồng thường sảy ra nhiều xung đột, cãi cọ nhau, cuộc sống chung vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc. Sau khi V đi tù chị vẫn chăm sóc các con và bố mẹ anh V. Đến năm 2009 anh V ra trại, tuy nhiên cuộc sống vợ chồng vẫn căng thẳng, anh V nhiều lần đánh và đuổi chị ra khỏi nhà, vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau, chị không có nơi ở phải đi thuê và thường xuyên ốm đau, bệnh tật nhưng anh V cũng bỏ mặc. Chị cũng xác định anh V không còn tình cảm với chị nên tại bản tự khai chị đồng ý ly hôn anh V. Nhưng sau khi suy nghĩ lại chị đã hy sinh cả đời chăm sóc gia đình anh V kể cả khi anh V khó khăn nhất thì nay chị ốm đau, không có nơi ở anh V phải có trách nhiệm với chị mới đúng nên tại biên bản lấy lời khai chị đã không đồng ý ly hôn anh V.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành, tự lập.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Anh V vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh, anh vẫn giữ quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án.

Chị N không đồng ý ly hôn anh V; chị N xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành, tự lập; chị N yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản là đất canh tác và công nợ nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ vợ chồng: Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho anh V được ly hôn chị N.

Về con chung và tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh V và chị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không phải giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

1/ Về quan hệ vợ chồng: Anh Nguyễn Đức V và chị Trần Thị N kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Do những năm trước đây kinh tế gia đình có nhiều khó khăn nên vợ chồng thường sảy ra nhiều xung đột, cãi cọ nhau. Vợ chồng đã không còn quan hệ tình cảm từ nhiều năm nay và đã sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm và kinh tế từ năm 2010 đến nay. Nay anh V xin được ly hôn chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa anh V và chị N thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được; bản thân chị N cũng thừa nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, do đó áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh V được ly hôn chị N là phù hợp.

2/ *Về con chung:* Vợ chồng anh V, chị N có hai con chung là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1993 và Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1990 đều đã trưởng thành, tự lập nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3/ *Về tài sản chung:* Quá trình giải quyết vụ án, anh V và chị N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị N có đưa ra yêu cầu Tòa án giải quyết về ruộng đất canh tác và công nợ nhưng chị không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu của mình, đồng thời yêu cầu giải quyết về tài sản của chị N đưa ra tại phiên tòa không phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó không có căn cứ để giải quyết trong vụ án này.

Sau này các đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về tài sản chung thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

4/ *Về án phí:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án, anh V phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ vào: Điều 39 Bộ luật dân sự. Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

2/ Về quan hệ vợ chồng:

Xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đức V xin được ly hôn chị Trần Thị N. Xử cho anh Nguyễn Đức V được ly hôn chị Trần Thị N.

3/ Về án phí: Anh V phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành theo biên lai số AA/2016/0000647 ngày 07/11/2017.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị N, vắng mặt anh V. Báo cho chị N biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh V, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- *VKSND huyện Kim Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Kim Thành;*
- *UBND xã C, huyện Kim Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Trung